HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 253 /NQ-HĐND	*Vũng Tàu, ngày 19 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định;

Xét Báo cáo số 11110/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của UBND Thành phố Vũng Tàu về đánh giá ước thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022, xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2023 thành phố Vũng Tàu; Tờ trình số 11112/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của UBND Thành phố về việc phê chuẩn phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra số

126 /BC-KTXH ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2023, cụ thể như sau:

I. Dự toán thu NSNN năm 2023 : 4.778,041 tỷ đồng

Trong đó:

+ Thu NSNN trên địa bàn : 4.030,331 tỷ đồng
+ Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh : 154,305 tỷ đồng
+ Thu kết dư chuyển nguồn : 593,405 tỷ đồng

II. Dự toán thu NSĐP năm 2023 : 2.614,236 tỷ đồng

Trong đó:
- Thu điều tiết NSĐP được hưởng theo phân cấp : 1.886,526 tỷ đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh : 154,305 tỷ đồng
- Thu kết dư chuyển nguồn : 593,405 tỷ đồng

III. Dự toán chi NSĐP năm 2023 : 2.614,236 tỷ đồng

Trong đó:
- Chi đầu tư phát triển : 800,113 tỷ đồng
- Chi thường xuyên : 1.762,863 tỷ đồng

Trong đó:
+ Chi giáo dục : 643,003 tỷ đồng
+ Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ : 0,689 tỷ đồng
+ Chi sự nghiệp kinh tế : 260,853 tỷ đồng
+ Chi sự nghiệp môi trường : 100,023 tỷ đồng
- Chi dự phòng : 51.260 tỷ đồng

IV. Dự toán thu, chi ngân sách cấp thành phố năm 2023

1. Dự toán thu NS thành phố được hưởng : 2.401,506 tỷ đồng
2. Dự toán chi ngân sách cấp thành phố : 2.401,506 tỷ đồng

Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển : 800,113 tỷ đồng
+ Chi thường xuyên : 1.554,305 tỷ đồng
+ Chi dự phòng : 47,088 tỷ đồng

V. Dự toán thu, chi ngân sách các phường, xã năm 2023

1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn phường, xã : 212,730 tỷ đồng

- Dự toán thu NS phường, xã được hưởng	:	80,339 tỷ đồng
- Số bổ sung ngân sách phường, xã	:	132,391 tỷ đồng
+ Bổ sung cân đối ngân sách	:	*128,821 tỷ đồng*
+ Bổ sung có mục tiêu	:	*3,570 tỷ đồng*
2. Dự toán chi ngân sách phường, xã	:	212,730 tỷ đồng
- Chi thường xuyên	:	208,558 tỷ đồng
- Chi dự phòng ngân sách	:	4,172 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện về Thường trực HĐND thành phố theo Luật định.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND và đại biểu HĐND thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được HĐND thành phố Vũng Tàu khóa VII, kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- TTr. Tỉnh ủy(b/c);
- TTr. HĐND, UBND tỉnh(b/c) ;
- Sở Tư pháp, Sở Tài chính;
- TTr.Thành ủy Vũng Tàu;
- TTr. HĐND, UBND thành phố Vũng Tàu;
- UBMTTQVN và các đoàn thể TPVT;
- Các Ban, các Đại biểu HĐND TPVT;
- Văn phòng Thành ủy Vũng Tàu;
- Các Ban thuộc Thành ủy;
- Các cơ quan đơn vị thuộc TPVT;
- TTr HĐND, UBND 17 phường, xã ;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website UBND TPVT;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Thị Thanh Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Biểu số 15-NĐ 31

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 253 /NQ-HĐND ngày 19 /12/2022 của HĐND thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	UTH năm 2022	Dự toán 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**2.333.142**	**2.842.054**	**2.614.236**	**281.094**	**99%**
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	1.749.535	2.071.365	1.866.526	116.991	107%
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	375.125	400.020	383.131	8.006	102%
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.374.410	1.671.345	1.483.395	108.985	108%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	112.305	149.284	154.305	42.000	137%
	- Bổ sung cân đối				0	
	- Bổ sung có mục tiêu	112.305	149.284	154.305	42.000	137%
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				0	
4	Thu kết dư chuyển nguồn ngân sách	471.302	621.405	593.405	122.103	126%
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**2.333.142**	**2.248.649**	**2.614.236**	**281.094**	**112%**
1	Chi đầu tư phát triển	846.990	846.990	800.113	-46.877	94%
2	Chi thường xuyên	1.430.265	1.373.716	1.762.863	332.598	123%
	Trong đó: + Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	*562.426*	*504.297*	*643.003*	80.577	114%
	+ Chi sự nghiệp môi trường	*100.023*	*100.023*	*100.023*	0	100%
3	Chi dự phòng	55.887	27.943	51.260	-4.627	92%
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**0**	**593.405**	**0**	**0**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**					
B	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Mẫu biểu số 16-NĐ 31-a

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 253 /NQ-HĐND ngày 19 /12/2022 của HĐND thành phố Vũng Tàu)

Đvt : triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán 2022			Ước thực hiện cả năm 2022				DT năm 2023				So sánh DT 2023/UTH 2022				So sánh DT 2023/DT 2022			
		Huyện Thu	Thu NSNN	NS Huyện được hưởng	PNV Cục thuế Tỉnh	Huyện Thu	Thu NSNN	NS Huyện được hưởng	PNV Cục thuế Tỉnh	Huyện Thu	Thu NSNN	NS Huyện được hưởng	PNV Cục thuế Tỉnh	Huyện Thu	Thu NSNN	NS Huyện được hưởng	PNV Cục thuế Tỉnh	Huyện Thu	Thu NSNN	NSH được hưởng
A	B	2	3	4	5	6	7	8	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
Tổng thu NSNN TPXD (A+B+C+D)		**2.851.432**	**4.229.332**	**2.333.142**	**1.537.780**	**3.386.434**	**4.924.214**	**2.842.054**	**1.652.800**	**3.125.241**	**4.778.041**	**2.614.236**	**107%**	**92%**	**97%**	**92%**	**120%**	**110%**	**113%**	**112%**
Tổng thu NSNN tỉnh giao (A+B)		**2.380.130**	**3.758.030**	**1.861.840**	**1.537.780**	**2.765.029**	**4.302.809**	**2.220.649**	**1.652.800**	**2.531.836**	**4.184.636**	**2.020.831**	**107%**	**92%**	**97%**	**91%**	**120%**	**106%**	**111%**	**109%**
A	**Thu NSNN trên địa bàn**	**2.267.825**	**3.645.725**	**1.749.535**	**1.537.780**	**2.615.745**	**4.153.525**	**2.071.365**	**1.652.800**	**2.377.531**	**4.030.331**	**1.866.526**	**107%**	**91%**	**97%**	**90%**	**120%**	**105%**	**111%**	**107%**
	Thu NSNN (trừ tiền sử dụng đất)	*2.017.825*	*3.395.725*	*1.624.535*	*1.537.780*	*2.315.745*	*3.853.525*	*1.921.365*	*1.652.800*	*2.077.531*	*3.730.331*	*1.716.526*	*107%*	*90%*	*97%*	*89%*	*120%*	*103%*	*110%*	*106%*
I	**Số thu NQD từ các DN cổ phần hóa trong thời kỳ 2011-2015**		**248.500**	**114.111**	**290.000**		**290.000**	**133.168**	**316.100**		**316.100**	**134.785**	**109%**		**109%**	**101%**	**127%**		**127%**	**118%**
1	Thuế GTGT		165.500	75.998	130.000		130.000	*59.696*	141.700		141.700	*60.421*	109%		109%	101%	86%		86%	80%
2	Thuế TNDN		83.000	38.114	160.000		160.000	*73.472*	174.400		174.400	*74.364*	109%		109%	101%	210%		210%	195%
3	Thuế TTĐB																			
4	Thu phạt																			
II	**DN TW**	**6.200**	**6.200**	**3.472**		**7.400**	**7.400**	**4.144**		**7.400**	**7.400**	**3.848**		**100%**	**100%**	**93%**		**119%**	**119%**	**111%**
1	Thuế GTGT	6.000	6.000	3.360		6.980	6.980	*3.909*		7.000	7.000	*3.640*		100%	100%	93%		117%	117%	108%
2	Thuế TNDN	200	200	112		420	420	*235*		400	400	*208*		95%	95%	88%		200%	200%	186%
III	**DN ĐP**	**7.000**	**7.000**			**6.500**	**6.500**			**7.000**	**7.000**			**108%**	**108%**			**100%**	**100%**	
1	Thuế GTGT	3.000	3.000			2.500	2.500			3.000	3.000			120%	120%			100%	100%	
2	Thuế TNDN	4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000			100%	100%			100%	100%	
IV	**DN ĐTNN**	**15.000**	**15.000**	**8.400**		**15.000**	**15.000**	**8.400**		**8.000**	**8.000**	**4.160**		**53%**	**53%**	**50%**		**53%**	**53%**	**50%**
1	Thuế GTGT	12.500	12.500	7.000		10.750	10.750	*6.020*		4.000	4.000	*2.080*		37%	37%	35%		32%	32%	30%
2	Thuế TNDN	2.500	2.500	1.400		4.250	4.250	*2.380*		4.000	4.000	*2.080*		94%	94%	87%		160%	160%	149%
3	Thuế TTĐB																			
V	**Thu cân đối NS huyện, xã**	**2.239.625**	**3.369.025**	**1.623.552**	**1.247.780**	**2.586.845**	**3.834.625**	**1.925.653**	**1.336.700**	**2.355.131**	**3.691.831**	**1.723.733**	**107%**	**91%**	**96%**	**90%**	**118%**	**105%**	**110%**	**106%**
1	Thu NQD	665.000	1.794.400	826.346	1.247.780	664.700	1.912.480	880.158	1.336.700	724.500	2.061.200	880.502	107%	109%	108%	100%	118%	109%	115%	107%
-	*Thuế GTGT*	*521.200*	*1.191.330*	*547.059*	*553.672*	*525.600*	*1.079.272*	*495.602*	*689.700*	*572.900*	*1.262.600*	*538.373*	*125%*	*109%*	*117%*	*109%*	*103%*	*110%*	*106%*	*98%*
-	*Thuế TNDN*	*141.700*	*592.070*	*271.879*	*683.238*	*137.100*	*820.338*	*376.699*	*636.700*	*149.400*	*786.100*	*335.193*	*93%*	*109%*	*96%*	*89%*	*141%*	*105%*	*133%*	*123%*
-	*Thuế TTĐB*	*1.900*	*6.640*	*3.049*	*7.270*	*2.000*	*9.270*	*4.257*	*7.500*	*2.200*	*9.700*	*4.136*	*103%*	*110%*	*105%*	*97%*	*158%*	*116%*	*146%*	*136%*
-	*Thuế tài nguyên*	*200*	*4.360*	*4.360*	*3.600*		*3.600*	*3.600*	*2.800*		*2.800*	*2.800*	*78%*		*78%*	*78%*	*67%*		*64%*	*64%*
2	Lệ phí trước bạ	280.000	280.000	280.000		335.000	335.000	335.000		280.000	280.000	280.000		84%	84%	84%		100%	100%	100%
3	Thuế TNCN	180.000	180.000	77.280		350.000	350.000	170.800		250.000	250.000	106.600		71%	71%	62%		139%	139%	138%
	Tr.đ: thu nhập tiền lương	*42.000*	*42.000*			*45.000*	*45.000*			*45.000*	*45.000*			*100%*	*100%*			*107%*	*107%*	
4	Thuế SD đất nông nghiệp					20	20	20												
5	Thuế SD đất phi NN	34.000	34.000	34.000		65.000	65.000	65.000		34.000	34.000	34.000		52%	52%	52%		100%	100%	100%
6	Tiền thuê đất	759.600	759.600	219.800		730.000	730.000	225.000		680.000	680.000	200.000		93%	93%	89%		90%	90%	91%
	Tr.đ: tiền thuê đất từ KCN	*240.000*	*240.000*			*160.000*	*160.000*			*160.000*	*160.000*			*100%*	*100%*			*67%*	*67%*	
	Tr.đ: từ TD, KT dầu khí	*80.000*	*80.000*			*120.000*	*120.000*			*120.000*	*120.000*			*100%*	*100%*			*150%*	*150%*	
7	Phí, lệ phí	29.300	29.300	29.300		38.000	38.000	38.000		38.000	38.000	38.000		100%	100%	100%		130%	130%	130%
8	Thu tiền sử dụng đất	250.000	250.000	125.000		300.000	300.000	150.000		300.000	300.000	150.000		100%	100%	100%		120%	120%	120%
	Tr.đ: thu từ đấu giá																			
9	Thuế BVMT	900	900			300	300			500	500			167%	167%			56%	56%	
10	Thu cấp quyền khai thác KS																			
11	Thu khác ngân sách	40.825	40.825	31.825		103.825	103.825	61.675		48.131	48.131	34.631		46%	46%	56%		118%	118%	109%
	- Thu phạt VPHC ngành thuế thực hiện	*6.000*	*6.000*			*9.300*	*9.300*			*10.000*	*10.000*			108%	108%			167%	167%	
	- Thu tiền chậm nộp ngành thuế thực hiện	*6.000*	*6.000*	*3.000*		*65.700*	*65.700*	*32.850*		*7.000*	*7.000*	*3.500*		11%	11%	11%		117%	117%	117%
	- Thu khác ngân sách	*28.825*	*28.825*	*28.825*		*28.825*	*28.825*	*28.825*		*31.131*	*31.131*	*31.131*		108%	108%	108%		108%	108%	108%
B	**Thu bổ sung từ NS cấp trên**	**112.305**	**112.305**	**112.305**		**149.284**	**149.284**	**149.284**		**154.305**	**154.305**	**154.305**		**103%**	**103%**	**103%**		**137%**	**137%**	**137%**
	- Bổ sung cân đối																			
	- Bổ sung có mục tiêu	112.305	112.305	112.305		149.284	149.284	149.284		154.305	154.305	154.305		103%	103%	103%		137%	137%	137%
C	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**																			
	UBND phường, xã																			
D	**Thu kết dư chuyển nguồn**	**471.302**	**471.302**	**471.302**		**621.405**	**621.405**	**621.405**		**593.405**	**593.405**	**593.405**		**95%**	**95%**	**95%**		**126%**	**126%**	**126%**

STT	Nội dung thu	Dự toán 2022			Ước thực hiện cả năm 2022				DT năm 2023				So sánh DT 2023/UTH 2022				So sánh DT 2023/DT 2022			
		Huyện Thu	Thu NSNN	NS Huyện được hưởng	PNV Cục thuế Tỉnh	Huyện Thu	Thu NSNN	NS Huyện được hưởng	PNV Cục thuế Tỉnh	Huyện Thu	Thu NSNN	NS Huyện được hưởng	PNV Cục thuế Tỉnh	Huyện Thu	Thu NSNN	NS Huyện được hưởng	PNV Cục thuế Tỉnh	Huyện Thu	Thu NSNN	NSH được hưởng
A	B	2	3	4	5	6	7	8	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Thu kết dư					621.405	621.405	621.405		593.405	593.405	593.405		95%	95%	95%				
	Thu chuyển nguồn																			
	Thu sắc thuế	**2.227.000**	**3.604.900**	**1.717.710**	**1.537.780**	**2.511.920**	**4.049.700**	**2.009.690**	**1.652.800**	**2.329.400**	**3.982.200**	**1.831.895**	**107%**	**93%**	**98%**	**91%**	**120%**	**105%**	**110%**	**107%**
	Thu khác	40.825	40.825	31.825		103.825	103.825	61.675		48.131	48.131	34.631		46%	46%	56%		118%	118%	109%
	Tổng thu cân đối	2.267.825	3.645.725	1.749.535	1.537.780	2.615.745	4.153.525	2.071.365	1.652.800	2.377.531	4.030.331	1.866.526	107%	91%	97%	90%	120%	105%	111%	107%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Mẫu biểu số 17-NĐ 31-a

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 253 /NQ-HĐND ngày 19 /12/2022 của HĐND thành phố Vũng Tàu)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung chi	DT tỉnh giao năm 2022	DT TPXD năm 2022	Trong đó:		UTH năm 2022	Trong đó:		DT năm 2023				So sánh %		
				Ngân sách cấp TP	Ngân sách cấp phường, xã		Ngân sách cấp TP	Ngân sách cấp phường, xã	Dự toán tỉnh giao 2023	Dự toán TPXD 2023	Trong đó; NS cấp thành phố	Trong đó; NS cấp phường, xã	UTH 2022/ DT 2022	DT 2023/ DT 2022	DT 2023/ UTH 2022
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CHI (I + II + III)	**1.861.840**	**2.137.271**	**2.043.189**	**94.082**	**2.045.503**	**1.924.436**	**121.067**	**2.020.831**	**2.614.236**	**2.401.506**	**212.730**	**109,9%**	**108,5%**	**98,8%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**571.948**	**846.990**	**846.990**		**846.990**	**846.990**		**634.076**	**800.113**	**800.113**		**148,1%**	**110,9%**	**74,9%**
1	Chi XDCB	550.800	751.990	751.990		751.990	751.990		612.928	800.113	800.113		136,5%	111,3%	81,5%
2	*Chi sự nghiệp*		*95.000*	*95.000*		*95.000*	*95.000*								
3	Chi mua sắm, sửa chữa TS	21.148							21.148					100,0%	
II	**Chi thường xuyên**	**1.253.385**	**1.234.394**	**1.144.608**	**89.786**	**1.170.570**	**1.049.503**	**121.067**	**1.347.132**	**1.762.863**	**1.554.305**	**208.558**	**93,4%**	**107,5%**	**115,1%**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	297.600	*158.831*	151.608	7.223	*277.719*	273.044	4.675	297.600	*260.853*	251.670	9.183	93,3%	100,0%	107,2%
2	Chi sự nghiệp môi trường	40.843	*100.023*	100.023		*100.023*	100.023		40.843	*100.023*	100.023		244,9%	100,0%	40,8%
3	Chi ứng dụng khoa học công nghệ	669	*669*	414	255	*669*	414	255	689	*689*	434	255	100,0%	103,0%	103,0%
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	12.976	*12.976*	7.823	5.153	*12.976*	7.823	5.153	12.976	*12.848*	7.695	5.153	100,0%	100,0%	100,0%
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	3.696	*3.645*	2.559	1.086	*3.645*	2.559	1.086	3.696	*3.696*	2.610	1.086	98,6%	100,0%	101,4%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	3.230	*3.281*	2.610	671	*3.281*	2.610	671	3.230	*3.230*	2.559	671	101,6%	100,0%	98,4%
7	Chi sự nghiệp giáo dục	562.426	*562.426*	562.426		*504.297*	504.297		643.003	*643.003*	643.003		89,7%	114,3%	127,5%
8	Chi đào tạo	8.324	*8.324*	8.324		*8.324*	8.324		8.324	*8.324*	8.324		100,0%	100,0%	100,0%
9	Chi sự nghiệp y tế					*4.104*	350	3.754							
10	Chi quản lý hành chính	187.513	3.511	1.505	2.006	3.511	1.505	2.006	196.337	*207.118*	71.955	135.163	1,9%	104,7%	5592,1%
	- Chi QLNN, đoàn thể	*172.784*							172.376	*181.678*	50.152	131.526		99,8%	
	- Chi Đảng	*14.730*							20.881	*21.938*	20.307	1.631		141,8%	
	- 'Hội đặc thù		*3.511*	*1.505*	*2.006*	*3.511*	*1.505*	*2.006*	3.080	*3.502*	1.496	2.006			87,7%
11	Chi đảm bảo xã hội	61.511	*61.511*	53.745	7.766	*105.759*	70.521	35.238	65.368	*65.338*	57.003	8.335	171,9%	106,3%	61,8%
12	Chi an ninh - quốc phòng	56.075	56.932	15.409	41.523	60.089	15.816	44.273	56.544	56.714	14.663	42.051	107,2%	100,8%	94,1%
	- Chi An ninh	*56.075*	*28.912*	*3.600*	*25.312*	*27.500*	*3.700*	*23.800*		*19.921*	3.600	16.321	*49,0%*		
	- Chi quốc phòng		*28.020*	*11.809*	*16.211*	*32.589*	*12.116*	*20.473*		*36.793*	11.063	25.730			
13	Chi khác	12.307	*82.723*	62.000	20.723	*60.210*	39.487	20.723	12.307	*69.194*	67.141	2.053	489,2%	100,0%	20,4%
14	Chi dân số thấp														
15	Chi trợ giá														
16	Chi thi đua, khen thưởng	6.215	*6.215*	5.146	1.069	*5.658*	4.678	980	6.215	*6.215*	5.177	1.038	91,0%	100,0%	109,8%
17	Chi mua sắm sửa chữa		*21.148*	18.837	2.311	*20.305*	18.052	2.253		*21.148*	17.578	3.570			
18	Chi thực hiện nguồn cải cách tiền lương (theo mức 1.490.000)		*152.179*	152.179						*304.471*	304.471				
III	**Dự phòng**	**36.507**	**55.887**	**51.591**	**4.296**	**27.943**	**27.943**		**39.624**	**51.260**	**47.088**	**4.172**	**76,5%**	**108,5%**	**141,8%**
IV	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**														
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**														
VI	**Chi chuyển nguồn**														

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Biểu số 30-NĐ 31

CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 253 /NQ-HĐND ngày 19 /12/2022 của HĐND thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	UTH năm 2022	Dự toán 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**2.333.142**	**2.842.054**	**2.614.236**	**281.094**	**112%**
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	1.749.535	2.071.365	1.866.526	116.991	107%
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	375.125	400.020	383.131	8.006	102%
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.374.410	1.671.345	1.483.395	108.985	108%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	112.305	149.284	154.305	42.000	137%
	- Bổ sung cân đối				0	
	- Bổ sung có mục tiêu	112.305	149.284	154.305	42.000	137%
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				0	
4	Thu kết dư chuyển nguồn ngân sách	471.302	621.405	593.405	122.103	126%
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**2.333.142**	**2.248.649**	**2.614.236**	**281.094**	**112%**
1	Chi đầu tư XDCB	846.990	846.990	800.113	-46.877	94%
2	Chi thường xuyên	1.430.265	1.373.716	1.762.863	332.598	123%
	Trong đó: + Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	*562.426*	*532.240*	*643.003*	80.577	114%
	+ Chi sự nghiệp môi trường	*100.023*	*100.023*	*100.023*	0	100%
3	Chi dự phòng	55.887	27.943	51.260	-4.627	92%
4	Chi nộp ngân sách cấp trên				0	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**0**	**593.405**	**0**	**0**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**					
B	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Biểu số 31-NĐ 31

CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 253 /NQ-HĐND ngày 19 /12/2022 của HĐND thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	**Ngân sách Huyện**	**2.614.236**
I	**Nguồn thu ngân sách Huyện**	**2.614.236**
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	**1.866.526**
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	383.131
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.483.395
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	**154.305**
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	154.305
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	
4	Thu sử dụng và vay quỹ tài chính	
5	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước chuyển sang	593.405
II	**Chi ngân sách Huyện**	**2.614.236**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	2.401.506
2	Bổ sung cho ngân sách phường, xã trực thuộc	132.391
	- Bổ sung cân đối	128.821
	- Bổ sung có mục tiêu	3.570
3	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	80.339
II.1	**Chi NS cấp thành phố**	**2.401.506**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	2.401.506
II.2	**Ngân sách cấp phường , xã thuộc thành phố**	**212.730**
1	**Nguồn thu ngân sách phường xã**	**212.730**
1.1	Thu ngân sách phường, xã hưởng theo phân cấp	80.339
	- Các khoản thu NS hưởng 100%	8.186
	- Các khoản thu phân chia NS hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	72.153
1.2	Bổ sung từ ngân sách cấp thành phố	**132.391**
	- Bổ sung cân đối	128.821
	- Bổ sung có mục tiêu	3.570
3	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách	
2	**Chi ngân sách phường, xã thuộc thành phố**	**212.730**
	- Chi thường xuyên	208.558
	- Chi dự phòng	4.172

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Biểu số 32-NĐ 31

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023 THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 253 /NQ-HĐND ngày 19 /12/2022 của HĐND thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế 2023		Số học sinh 2022	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023										
						Nguồn NS tỉnh giao					Nguồn NSTP				
						Chi thường xuyên theo định mức			Chế độ ĐP;Tiền ăn trưa, Tiếng anh, Đào tạo, hỗ trợ Cấp cứu,nghỉ việc, CTM trận, XDCB,...	Tr đó: Số TK 10% chi thường xuyên		Trong đó			
		Biên chế KH	Biên chế thực tế		Chi ngân sách	Khoán chi (Trong định mức)	Chi con người (1.490.000 đ)	Chi hoạt động TX BC, ít biên chế, (Bao gồm tiết kiệm 10%)			Các khoản chi ngoài định mức	CCTL	Chi hoạt động đặc thù, chế độ TW và tỉnh	Chi XDCB, kiến thiết thị chính, vốn sự nghiệp, mua sắm , sửa chữa	Tiết kiệm 10%, 40 % học phí
A	B	1	2	4	5=6+12	6=(5+6+9+10)	7	8	10	11	12=13+14+15	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**3.714**	**3.362**	**68.311**	**2.401.506**	**1.952.904**	**383.258**	**256.735**	**1.312.912**	**25.848**	**448.602**	**179.687**	**72.444**	**196.470**	**7.029**
A	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**0**			**800.113**	**609.928**	**0**	**0**	**609.928**	**0**	**190.185**	**0**	**0**	**190.185**	**0**
I	**Chi đầu tư XDCB**				**800.113**	**609.928**	**0**	**0**	**609.928**	**0**	**190.185**	**0**	**0**	**190.185**	
1	Chi đầu tư XDCB tập trung				205.223	205.223			205.223	0	0	**0**	**0**		0
3	Chi từ nguồn tiền sử dụng đất				340.185	150.000			150.000	0	190.185			190.185	
4	Chi sửa chữa các trường học dịp hè (XSKT)				108.800	108.800			108.800	0	0				
5	Chi từ nguồn tăng thu Dự toán (SDĐ)				106.905	106.905			106.905	0	0				
6	Vốn NS tỉnh BSCMT (thực hiện DA đô thị)				39.000	39.000			39.000	0	0				
II	**Chi mua sắm sửa chữa**				**0**	0				0	0				
III	**Chi vốn sự nghiệp**				**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Chi quy hoạch, vốn sự nghiệp				0	0				0	0				
B.	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**3.714**	**3.362**	**68.311**	**1.554.305**	**1.304.684**	**375.743**	**251.701**	**677.241**	**25.848**	**249.621**	**176.164**	**71.024**	**2.433**	**7.029**
I	**Sự nghiệp kinh tế**	**56**	**52**	**0**	**251.670**	**247.447**	**4.124**	**4.284**	**239.039**	**428**	**4.223**	**0**	**1.790**	**2.433**	**179**
1	**Sự nghiệp kiến thiết thị chính**	**0**		**0**	**241.250**	**238.817**	**0**	**0**	**238.817**	**0**	**2.433**	**0**	**0**	**2.433**	**0**
1.1	Phòng Quản lý đô thị (Cây xanh)				140.000	137.567			137.567	0	2.433			2.433	0
1.2	Phòng Quản lý đô thị (Trả tiền điện chiếu sáng, nước công cộng)				16.250	16.250			16.250	0	0				0
1.3	CT kiến thiết thị chính				85.000	85.000			85.000	0	0				0
2	**SN Kinh tế khác**	**56**	**52**		**10.420**	**8.630**	**4.124**	**4.284**	**222**	**428**	**1.790**	**0**	**1.790**	**0**	**179**
	Trung tâm Quản lý và Hỗ trợ khách du lịch	56	52		10.420	8.630	4.124	4.284	222	428	1.790		1.790		179
II	**Chi sự nghiệp môi trường**	**0**			**100.023**	**100.023**	**0**	**0**	**100.023**	**18**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Phòng Quản lý đô thị				99.843	99.843			99.843	0	0				0
2	Phòng Tài nguyên và MT (Chi các hoạt động môi trường)				180	180			180	18	0				0
III	**Chi ứng dụng khoa học công nghệ**				**434**	**434**	**0**	**0**	**434**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Văn phòng HĐND và UBND				15	15			15	0	0				0
2	Phòng kinh tế				419	419			419	0	0				0
IV	**Chi sự nghiệp VH thông tin (160)**	**21**	**16**		**7.695**	**7.695**	**1.720**	**1.607**	**4.368**	**161**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế 2023		Số học sinh 2022	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023										
					Chi ngân sách	Nguồn NS tỉnh giao					Nguồn NSTP				
						Chi thường xuyên theo định mức			Chế độ ĐP;Tiền ăn trưa, Tiếng anh, Đào tạo, hỗ trợ Cấp cứu,nghỉ việc, CTM trận, XDCB,...	Tr đó: Số TK 10% chi thường xuyên	Các khoản chi ngoài định mức	Trong đó			
		Biên chế KH	Biên chế thực tế			Khoán chi (Trong định mức)	Chi con người (1.490.000 đ)	Chi hoạt động TX BC, ít biên chế, (Bao gồm tiết kiệm 10%)				CCTL	Chi hoạt động đặc thù, chế độ TW và tỉnh	Chi XDCB, kiến thiết thị chính, vốn sự nghiệp, mua sắm , sửa chữa	Tiết kiệm 10%, 40 % học phí
A	B	1	2	4	5=6+12	6=(5+6+9+10)	7	8	10	11	12=13+14+15	13	14	15	16
1	Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao	21	16		7.270	7.270	1.720	1.607	3.943	161	0				0
2	Phòng Văn hóa				93	93			93	0	0				0
3	Các đơn vị khác				332	332			332	0	0				0
V	**Sự nghiệp Thể dục Thể thao (220)**	**0**			**2.559**	**2.559**	**0**	**0**	**2.559**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao				2.164	2.164			2.164	0	0				0
2	Phòng Văn hóa				0	0				0	0				0
3	Các đơn vị khác				395	395			395	0	0				0
VI	**Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn (190)**	**0**			**2.610**	**2.610**	**0**	**0**	**2.610**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao				200	200			200	0	0				0
2	Phòng Văn hóa (quảng bá về DL TPVT, tuyên truyền,...)				359	359			359	0	0				0
3	Các đơn vị khác				2.051	2.051			2.051	0	0				0
VII	**Sự nghiệp đào tạo**	**0**			**8.324**	**8.324**	**0**	**0**	**8.324**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Thành ủy (đào tạo khối đảng)				2.788	2.788			**2.788**	0	0				0
2	Phòng Giáo dục (Các Lớp đào tạo, bồi dưỡng của ngành Giáo dục)				1.127	1.127			1.127	0	0				0
3	Phòng Nội vụ (Khối QLNN, đào tạo, bồi dưỡng, Thi tuyển, xét tuyển, ...)				2.342	2.342			2.342	0	0				0
4	Tăng giảm trong năm(PGD, PNV, Thành ủy)				2.067	2.067			2.067	0	0				0
VIII	**Sự nghiệp giáo dục**	**3.357**	**3.079**	**68.311**	**643.003**	**643.003**	**344.817**	**217.259**	**80.927**	**22.052**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Chi SNGD các trường học (MN, TH, THCS)	3.357	3.079	68.311	601.445	601.445	334.122	217.103	50.220	21.710	0				0
2	Chi SN giáo dục (Phòng giáo dục đào tạo)				3.416	3.416			3.416	342	0				0
3	Kinh phí nghỉ việc (Tỉnh ghi dự toán đầu năm)				3.242	3.242			3.242	0	0				0
4	Tăng biên chế				10.851	10.851	10.695	156							
5	Phòng giáo dục đào tạo (NQ 05/2021, NQ 04/2022, NQ 13/2022)				24.049	24.049			24.049	0	0				0
IX	**Chi quản lý hành chính**	**280**	**215**	**0**	**71.955**	**57.752**	**25.082**	**28.551**	**4.119**	**3.189**	**14.203**	**0**	**14.203**	**0**	**1.347**
1	**Khối QLNN,**	**182**	**150**	**0**	**43.650**	**32.995**	**15.519**	**13.910**	**3.566**	**1.748**	**10.655**	**0**	**10.655**	**0**	**992**
1.1	Văn phòng HĐND và UBND	28	21		12.930	8.711	2.776	2.380	3.555	594	4.219	0	4.219	0	348
	- HĐND TPVT	7	5		2.880	2.720	690	595	1.435	203	160		160		16
	- VP UBND	21	16		8.607	5.991	2.086	1.785	2.120	391	2.616		2.616		262
	- Chi KHCN, thông tin tuyên tuyên truyền, Đô thị thông minh				743	0					743		743		
	- Chi một cửa				700	0				0	700		700		70
1.2	Phòng Tài chính - KH	14	12		2.692	2.372	1.182	1.190		119	320		320		32
1.3	Phòng Nội Vụ	16	16		3.363	2.841	1.481	1.360		136	522		522		52
1.4	Phòng LĐ-TBXH	13	10		2.870	2.216	1.100	1.105	11	112	654		654		65

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế 2023		Số học sinh 2022	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023										
						Nguồn NS tỉnh giao						Nguồn NSTP			
						Chi thường xuyên theo định mức			Chế độ ĐP;Tiền ăn trưa, Tiếng anh, Đào tạo, hỗ trợ Cấp cứu,nghỉ việc, CTM trận, XDCB,...	Tr đó: Số TK 10% chi thường xuyên		Trong đó			
		Biên chế KH	Biên chế thực tế		Chi ngân sách	Khoán chi (Trong định mức)	Chi con người (1.490.000 đ)	Chi hoạt động TX BC, ít biên chế, (Bao gồm tiết kiệm 10%)			Các khoản chi ngoài định mức	CCTL	Chi hoạt động đặc thù, chế độ TW và tỉnh	Chi XDCB, kiến thiết thị chính, vốn sự nghiệp, mua sắm , sửa chữa	Tiết kiệm 10%, 40 % học phí
A	B	1	2	4	5=6+12	6=(5+6+9+10)	7	8	10	11	12=13+14+15	13	14	15	16
1.5	Phòng Kinh Tế	9	8		2.484	1.608	805	803		80	876		876		88
1.6	Phòng Quản Lý Đô Thị	18	12		3.682	3.110	1.580	1.530		153	572		572		57
1.7	Phòng Tài Nguyên MT	19	15		4.006	3.439	1.824	1.615		162	567		567		57
1.8	Phòng Văn Hóa TT -TT	8	8		2.288	1.552	838	714		71	736		736		74
1.9	Phòng Tư Pháp	6	4		1.746	1.046	510	536		54	700		700		71
1.10	Phòng Y tế	5	5		1.954	983	515	468		47	971		971		97
1.11	Phòng Giáo Dục	16	14		3.148	3.130	1.770	1.360		136	18		18		2
1.12	Thanh Tra TPVT	10	8		2.488	1.988	1.138	850		85	500		500		50
2	**Khối Đoàn thể**	***20***	***17***		***6.239***	***4.200***	***2.233***	***1.819***	***148***	***197***	***2.039***	***0***	***2.039***	***0***	***204***
3.1	Ủy Ban Mặt Trận	6	6		2.185	1.435	784	536	115	65	750		750		75
3.2	Đoàn Thanh Niên	6	3		1.690	1.081	520	561		56	609		609		61
3.3	Hội Phụ Nữ	6	6		1.694	1.263	704	536	23	56	431		431		43
3.4	Hội Cựu Chiến Binh	2	2		671	422	225	187	10	20	249		249		25
3	**Kinh phí đảng:**	**51**	**48**		**20.307**	**19.220**	**6.634**	**12.444**	**142**	**1.244**	**1.087**	**0**	**1.087**	**0**	**109**
2.1	Thành ủy					0				0	0				0
	Chi thường xuyên	51	48		13.774	13.774	6.634	7.140		714	0				0
	Chi hoạt động chung Đảng ủy TPVT, Đặc thù	51	48		6.391	5.304		5.304		530	1.087		1.087		109
	Hoạt động cốt cán, CTV XH HD 167-HD/BTGTW 26/12/2015				142	142			142	0	0				0
4	**Kinh phí các hội đặc thù huyện**	**27**			**1.496**	**1.074**	**696**	**378**	**0**	**0**	**422**	**0**	**422**	**0**	**42**
4.1	Hội khuyến học	3			106	106	64	42			0				0
4.2	Hội người mù	4			107	107	65	42			0				0
4.3	Hội người cao tuổi	3			106	106	64	42			0				0
4.4	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin và bảo trợ XH	3			125	107	65	42			18		18		2
4.5	Hội cựu thanh niên xung phong	3			124	106	64	42			18		18		2
4.6	Hội đông y	3			130	106	64	42			24		24		2
4.7	Hội người tù kháng chiến	3			107	107	65	42			0				0
4.8	Hội Luật gia	3			162	106	64	42			56		56		6
4.9	Hỗ trợ Hội chữ thập đỏ (ĐX,CTHM,...)	2			529	223	181	42			306		306		31
5	**Kinh phí thôi việc, nghỉ việc**				**263**	**263**			**263**	**0**	**0**				**0**
X	**Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội**	**0**			**57.003**	**57.003**	**0**	**0**	**57.003**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Phòng Lao động TBXH:**	**0**			**52.399**	**52.399**	**0**	**0**	**52.399**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1.1	Đối tượng NCC,... (371): Lễ tết, mai táng phí, đền đài LS				2.044	2.044			2.044	0	0				0
1.2	Đối tượng xã hội, ... (398):				48.125	48.125			48.125	0	0				0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế 2023		Số học sinh 2022	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023										
					Chi ngân sách	Nguồn NS tỉnh giao					Nguồn NSTP				
						Chi thường xuyên theo định mức			Chế độ ĐP;Tiền ăn trưa, Tiếng anh, Đào tạo, hỗ trợ Cấp cứu,nghỉ việc, CTM trận, XDCB,...	Tr đó: Số TK 10% chi thường xuyên	Các khoản chi ngoài định mức	Trong đó			
		Biên chế KH	Biên chế thực tế			Khoán chi (Trong định mức)	Chi con người (1.490.000 đ)	Chi hoạt động TX BC, ít biên chế, (Bao gồm tiết kiệm 10%)				CCTL	Chi hoạt động đặc thù, chế độ TW và tỉnh	Chi XDCB, kiến thiết thị chính, vốn sự nghiệp, mua sắm, sửa chữa	Tiết kiệm 10%, 40 % học phí
A	B	1	2	4	5=6+12	6=(5+6+9+10)	7	8	10	11	12=13+14+15	13	14	15	16
1.3	Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sv và miễn giảm học phí (398)				1.685	1.685			1.685	0	0				0
1.4	Chi Y tế-DS-GĐ (133) (Mua BHYT cho cựu CB)				545	545			545	0	0				0
2	**Phòng giáo dục**				**946**	**946**	**0**	**0**	**946**	**0**	**0**				**0**
	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập (NĐ 81/2021 ngày 27/8/2021) cho các trường công lập và ngoài công lập)				946	946			946	0	0				
3	**Văn phòng Thành ủy**				**1.582**	**1.582**	**0**	**0**	**1.582**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Chi chính sách cán bộ				1.582	1.582			1.582		0				
4	**Các trường học (MN,)**				**132**	**132**	**0**	**0**	**132**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập (NĐ 81/2021 ngày 27/8/2021) cho các trường công lập và ngoài công lập)				44	44			44						
	Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo (NĐ 105/2020-Chính sách đối với trẻ em mầm non)				88	88			88						
5	**Chi tăng, giảm đối tượng trong năm**				**1.944**	**1.944**			**1.944**	0	0				0
XI	**Chi An ninh , Quốc phòng**	**0**			**14.663**	**14.466**	**0**	**0**	**14.466**	**0**	**197**	**0**	**197**	**0**	**20**
1	Công an TPVT				3.600	3.600			*3.600*	0	0				0
2	Ban chỉ huy Quân sự TPVT				11.063	10.866			*10.866*	0	197		197		20
XIII	**Chi khác**	**0**	**0**	**0**	**67.141**	**12.307**	**0**	**0**	**12.307**	**0**	**54.834**	**0**	**54.834**	**0**	**5.483**
1	Chi trợ cấp tết năm 2023				30.000	0				0	30.000		30.000		3.000
2	Kinh phí hoạt động cho Trung tâm điều hành Đô thị thông minh				1.000	0				0	1.000		1.000		100
3	Các chương trình kỷ niệm				2.000	0				0	2.000		2.000		200
4	Các khoản chi khác của NS				33.441	12.307			12.307	0	21.134		21.134		2.113
5	**Hỗ trợ KP các đơn vị ngành dọc**	**0**			**700**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**700**	**0**	**700**	**0**	**70**
5.1	Viện kiểm sát nhân dân				100	0				0	100		100		10
5.2	Toà án nhân dân				150	0				0	150		150		15
5.3	Chi cục thi hành án dân sự				100	0				0	100		100		10
5.4	Chi Cục thuế				100	0				0	100		100		10
5.5	Chi cục Thống kê				150	0				0	150		150		15
5.6	Kho bạc NN TPVT				100	0				0	100		100		10
5.7	Trung tâm y tế (phòng chống dịch bệnh)				0	0				0	0				0
XIV	**Chi thi đua khen thưởng**	**0**			**5.177**	**5.177**	**0**	**0**	**5.177**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Phòng nội vụ				3.150	3.150			3.150	0	0				0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế 2023		Số học sinh 2022	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023										
						Nguồn NS tỉnh giao					Nguồn NSTP				
						Chi thường xuyên theo định mức			Chế độ ĐP;Tiền ăn trưa, Tiếng anh, Đào tạo, hỗ trợ Cấp cứu,nghỉ việc, CTM trận, XDCB,...	Tr đó: Số TK 10% chi thường xuyên		Trong đó			
		Biên chế KH	Biên chế thực tế		Chi ngân sách	Khoán chi (Trong định mức)	Chi con người (1.490.000 đ)	Chi hoạt động TX BC, ít biên chế, (Bao gồm tiết kiệm 10%)			Các khoản chi ngoài định mức	CCTL	Chi hoạt động đặc thù, chế độ TW và tỉnh	Chi XDCB, kiến thiết thị chính, vốn sự nghiệp, mua sắm , sửa chữa	Tiết kiệm 10%, 40 % học phí
A	B	1	2	4	5=6+12	6=(5+6+9+10)	7	8	10	11	12=13+14+15	13	14	15	16
2	Thành ủy				350	350			350	0	0				0
3	Tăng giảm trong năm (Phòng nội vụ,Thành ủy)				1.677	1.677			1.677	0	0				0
XV	**Nguồn CC tiền lương**				**304.471**	**128.307**	**0**	**0**	**128.307**	**0**	**176.164**	**176.164**	**0**	**0**	**0**
	Nguồn kinh phí dự kiến chi lương, chuyển nguồn thực hiện theo kiểm toán năm 2021				304.471	128.307			128.307	0	176.164	176.164			0
XV	**Chi mua sắm tài sản**				**17.578**	**17.578**	**0**	**0**	**17.578**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	(danh mục chi tiết đính kèm)				17.578	17.578			**17.578**	0	0				0
C	**DỰ PHÒNG**				**47.088**	**38.292**	**7.515**	**5.034**	**25.743**		**8.796**	**3.523**	**1.420**	**3.852**	
					1.375	0				0	1.375		1.375		138
															0

Ghi chú:

1 Định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2022 theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2023; Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh BR-VT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 09/2021NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; Cụ thể;

1.1 Giao tiết kiệm 10% chi hoạt động để điều chỉnh tiền lương mới cho tất cả các đơn vị.

1.2 Khối Đảng tỉnh giao kinh phí chi hoạt động tăng từ 81triệu/biên chế/năm lên 140 triệu/biên chế/năm (tăng 59 triệu/bc/năm) và giao chi con người thực tế theo mức lương CB là 1.490.000 đồng và biên chế chưa tuyển đủ là 2,34 (bao gồm cả phụ cấp và các khoản đóng góp).

1.3 Khối quản lý nhà, đoàn thể tỉnh giao kinh phí chi hoạt động tăng từ 72 triệu/biên chế/năm lên 85 triệu/biên chế/năm (tăng 13 triệu/bc/năm) và giao chi con người thực tế theo mức lương CB là 1.490.000 đồng và biên chế chưa tuyển đủ là 2,34 (bao gồm cả phụ cấp và các khoản đóng góp).

1.4 Khối sự nghiệp giáo dục giao định mức chi hoạt động thường xuyên tính trên tiêu chí số học sinh (bao gồm 50.000 đ/HS kinh phí hoạt động nghiệp vụ của ngành giáo dục và kinh phí chi HĐLĐ 161). Riêng giao chi con người thực tế theo mức lương CB là 1.490.000 đồng.

1.5 Điều chỉnh nguồn sự nghiệp kinh tế sang tăng chi cho Sự nghiệp môi trường.

1.6 Đơn vị sự nghiệp Trung tâm quản lý và hỗ trợ khách du lịch tỉnh không giao định mức chi hoạt động thường xuyên năm 2023, UBND thành phố đề xuất HĐND thành phố lấy từ nguồn sự nghiệp kinh tế để giao dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên năm 2023 và giao bằng 90% định mức của quản lý nhà nước là (85 triệu đồng /biên chế/năm *90% = 76,5 triệu/bc /năm) tăng 31,5 triệu đồng so với dự toán 2022 (bao gồm kinh phí chi con người và hoạt động của hợp đồng 161). Riêng giao chi con người theo thực tế với mức lương cơ bản là 1.490.000 đồng.

1.7 Đơn vị sự nghiệp Trung tâm Văn hóa thông tin và thể thao của thành phố tỉnh không giao định mức chi hoạt động thường xuyên năm 2023, UBND thành phố đề xuất HĐND thành phố lấy từ nguồn sự nghiệp Văn hóa thông tin và thể thao để giao dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên năm 2023 và giao theo định mức của quản lý nhà nước là (85 triệu đồng/bc/năm *90% = 76,5 triệu/bc/năm) tăng 31,5 triệu đồng so với dự toán 2022 (bao gồm kinh phí chi con người và hoạt động của hợp đồng 161). Riêng giao chi con người theo thực tế với mức lương cơ bản là 1.490.000 đồng./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Biểu số 21 - NĐ 31

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH KHỐI PHƯỜNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 253 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của HĐND thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG THU	Dự toán năm 2022	TH đến 31/10/2022	UTH năm 2022	Dự toán năm 2023	Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường Nguyễn An Ninh	Phường Thắng Nhất	Phường Thắng Nhì	Phường Thắng Tam	Phường Rạch Dừa	Xã Long Sơn
Tổng thu NSNN trên địa bàn (I+II)	**348.026**	**333.934**	**382.945**	**331.332**	**19.919**	**23.723**	**21.269**	**23.771**	**16.166**	**26.452**	**24.166**	**14.485**	**14.499**	**16.716**	**15.542**	**16.967**	**19.966**	**17.859**	**21.828**	**19.754**	**18.248**
I. Thu ngân sách phường xã (1+2)	**229.213**	**213.494**	**241.604**	**198.941**	**13.568**	**17.819**	**13.881**	**15.426**	**8.270**	**17.420**	**19.110**	**5.520**	**7.687**	**11.620**	**8.540**	**12.272**	**8.540**	**6.880**	**17.213**	**10.990**	**4.185**
1. Các khoản thu xã hưởng 100%	**25.326**	**6.720**	**7.835**	**8.186**	**538**	**859**	**591**	**566**	**450**	**1.260**	**400**	**290**	**187**	**350**	**190**	**252**	**440**	**340**	**713**	**310**	**450**
- Phí, lệ phí	3.060	2.155	2.618	2.580	100	150	150	200	120	200	100	110	150	200	100	130	350	150	140	200	30
- Thu từ qũy LĐCI, đất công	556	453	556	555	132	84	48	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	291	0	0
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	544	530	725	690	0	0	0	0	280	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	400
- Thu phí vỉa hè	1.699	2.437	2.679	2.873	213	500	300	300	0	600	250	150	0	0	40	80	40	160	180	60	0
- Thu phí lòng đường	0	0	0	618	43	95	73	36	0	360	0	0	7	0	0	2	0	0	2	0	0
- Thu rác hộ gia đình	18.607	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu khác, phạt	860	1.147	1.257	870	50	30	20	30	50	90	50	30	30	150	50	40	50	30	100	50	20
2. Các khoản thu phân chia:	**203.887**	**206.774**	**233.769**	**190.755**	**13.030**	**16.960**	**13.290**	**14.860**	**7.820**	**16.160**	**18.710**	**5.230**	**7.500**	**11.270**	**8.350**	**12.020**	**8.100**	**6.540**	**16.500**	**10.680**	**3.735**
- Lệ phí môn bài	3.510	3.645	3.754	3.650	320	240	260	430	160	330	280	110	110	190	110	190	210	180	230	230	70
- Thuế gía trị gia tăng (VAT)	87.200	56.208	67.265	70.120	5.700	7.290	5.990	6.810	3.000	6.710	6.540	1.800	1.650	2.830	1.420	3.650	2.610	2.560	6.160	4.210	1.190
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	1.320	1.576	1.785	1.870	160	400	170	170	0	130	380	0	20	130	0	20	10	0	220	60	0
- Thuế SD đất phi nông nghiệp	34.000	62.400	68.582	34.000	800	1.500	1.100	1.400	800	2.100	2.900	800	2.450	4.100	3.100	4.900	2.500	800	2.320	2.250	180
- Thuế thu nhập cá nhân	43.050	33.412	39.731	41.805	3.300	4.180	3.740	4.480	1.530	4.400	4.250	1.300	970	1.500	760	2.180	1.400	1.530	3.200	2.440	645
- Thu khác, phạt	550	1.169	1.253	1.000	50	80	80	80	40	90	60	30	50	90	40	80	70	30	70	50	10
- Lệ phí trước bạ (nhà, đất)	34.257	48.364	51.399	38.310	2.700	3.270	1.950	1.490	2.290	2.400	4.300	1.190	2.250	2.430	2.920	1.000	1.300	1.440	4.300	1.440	1.640
II.Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**118.812**	**120.439**	**141.341**	**132.391**	**6.351**	**5.903**	**7.388**	**8.345**	**7.896**	**9.032**	**5.056**	**8.965**	**6.812**	**5.096**	**7.002**	**4.695**	**11.426**	**10.979**	**4.615**	**8.764**	**14.063**
- Bổ sung cân đối	116.501	97.084	116.501	128.821	6.130	5.754	7.192	8.212	7.700	8.892	4.859	8.726	6.639	4.910	6.669	4.496	11.213	10.832	4.249	8.616	13.732
- Bổ sung có mục tiêu	2.311	23.355	24.840	3.570	221	149	196	133	196	140	197	239	173	186	333	199	213	147	366	148	331

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Biểu số 22 - NĐ 31

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH KHỐI PHƯỜNG XÃ ĐƯỢC HƯỞNG NĂM 2023 THEO TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số: 253 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của HĐND thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG THU	Dự toán năm 2022	TH đến 31/10/2022	UTH năm 2022	Dự toán năm 2023	Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường Nguyễn An Ninh	Phường Thắng Nhất	Phường Thắng Nhì	Phường Thắng Tam	Phường Rạch Dừa	Xã Long Sơn
Tổng thu NSNN trên địa bàn (I+II)	**219.101**	**168.200**	**198.486**	**212.730**	**10.608**	**11.776**	**11.627**	**12.974**	**11.091**	**15.381**	**12.261**	**11.144**	**11.040**	**11.582**	**12.165**	**11.319**	**15.784**	**13.565**	**11.388**	**13.185**	**15.837**
I. Thu ngân sách phường xã (1+2)	**100.289**	**69.189**	**79.674**	**80.339**	**4.257**	**5.873**	**4.239**	**4.629**	**3.195**	**6.349**	**7.205**	**2.179**	**4.228**	**6.486**	**5.163**	**6.624**	**4.358**	**2.586**	**6.773**	**4.421**	**1.774**
1. Các khoản thu xã hưởng 100%	**25.326**	**6.720**	**7.835**	**8.186**	**538**	**859**	**591**	**566**	**450**	**1.260**	**400**	**290**	**187**	**350**	**190**	**252**	**440**	**340**	**713**	**310**	**450**
- Phí, lệ phí	3.060	2.155	2.618	2.580	100	150	150	200	120	200	100	110	150	200	100	130	350	150	140	200	30
- Thu từ qũy LĐCI, đất công	556	453	556	555	132	84	48	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	291	0	0
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	544	530	725	690	0	0	0	0	280	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	400
- Thu phí vỉa hè	1.699	2.437	2.679	2.873	213	500	300	300	0	600	250	150	0	0	40	80	40	160	180	60	0
- Thu phí lòng đường		0	0	618	43	95	73	36	0	360	0	0	7	0	0	2	0	0	2	0	0
- Thu rác hộ gia đình	18.607	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu khác, phạt	860	1.147	1.257	870	50	30	20	30	50	90	50	30	30	150	50	40	50	30	100	50	20
2. Các khoản thu phân chia:	**74.963**	**62.469**	**71.839**	**72.153**	**3.719**	**5.014**	**3.648**	**4.063**	**2.745**	**5.089**	**6.805**	**1.889**	**4.041**	**6.136**	**4.973**	**6.372**	**3.918**	**2.246**	**6.060**	**4.111**	**1.324**
- Lệ phí môn bài	3.510	2.925	3.364	3.650	320	240	260	430	160	330	280	110	110	190	110	190	210	180	230	230	70
- Thuế gia trị gia tăng (VAT)	20.021	16.684	19.187	14.950	1.215	1.554	1.277	1.452	640	1.431	1.394	384	352	603	303	778	556	546	1.313	898	254
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	303	253	290	398	34	85	36	36	0	28	81	0	4	28	0	4	2	0	47	13	0
- Thuế SD đất phi nông nghiệp	34.000	28.333	32.583	34.000	800	1.500	1.100	1.400	800	2.100	2.900	800	2.450	4.100	3.100	4.900	2.500	800	2.320	2.250	180
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu khác, phạt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lệ phí trước bạ (nhà, đất)	17.129	14.274	16.415	19.155	1.350	1.635	975	745	1.145	1.200	2.150	595	1.125	1.215	1.460	500	650	720	2.150	720	820
II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**118.812**	**99.010**	**118.812**	**132.391**	**6.351**	**5.903**	**7.388**	**8.345**	**7.896**	**9.032**	**5.056**	**8.965**	**6.812**	**5.096**	**7.002**	**4.695**	**11.426**	**10.979**	**4.615**	**8.764**	**14.063**
- Bổ sung cân đối	116.501	97.084	116.501	128.821	6.130	5.754	7.192	8.212	7.700	8.892	4.859	8.726	6.639	4.910	6.669	4.496	11.213	10.832	4.249	8.616	13.732
- Bổ sung có mục tiêu	2.311	1.926	2.311	3.570	221	149	196	133	196	140	197	239	173	186	333	199	213	147	366	148	331

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Biểu số 23 - NĐ 31

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH KHỐI PHƯỜNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 253 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của HĐND thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2022	UTH năm 2022	Dự toán năm 2023	Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường Nguyễn An Ninh	Phường Thắng Nhất	Phường Thắng Nhì	Phường Thắng Tam	Phường Rạch Dừa	Xã Long Sơn
	TỔNG SỐ CHI NS.PX (I+II)	**219.100**	**196.164**	**212.730**	**10.608**	**11.777**	**11.628**	**12.974**	**11.090**	**15.380**	**12.261**	**11.144**	**11.040**	**11.583**	**12.165**	**11.319**	**15.784**	**13.565**	**11.389**	**13.185**	**15.837**
I	**Chi thường xuyên (1-12)**	**214.804**	**194.875**	**208.558**	**10.400**	**11.546**	**11.400**	**12.720**	**10.873**	**15.079**	**12.020**	**10.925**	**10.824**	**11.355**	**11.926**	**11.097**	**15.475**	**13.299**	**11.166**	**12.926**	**15.527**
1	Chi Quản lý nhà nước	125.019	125.019	133.157	6.778	7.208	7.191	7.996	7.111	9.137	7.734	7.321	7.085	7.479	7.346	7.238	9.646	8.245	7.134	8.304	10.204
	- Chi cho con người	32.394	32.394	37.510	2.282	2.164	2.295	2.246	2.282	2.356	2.331	2.348	2.181	1.925	2.009	2.270	1.882	2.188	2.196	2.264	2.291
	- Chi hoạt động thường xuyên	27.030	27.030	27.030	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590
	- Chi thực hiện nhiệm vụ chung	65.595	65.595	68.617	2.906	3.454	3.306	4.160	3.239	5.191	3.813	3.383	3.314	3.964	3.747	3.378	6.174	4.467	3.348	4.450	6.323
2	Sự nghiệp y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	5.153	5.153	5.153	228	267	289	277	273	339	306	262	333	373	357	304	380	307	287	295	276
4	Sự nghiệp Phát thanh	671	671	671	13	27	34	30	29	52	41	25	50	64	58	40	66	41	34	37	30
5	Sự nghiệp Thể dục thể thao	1.086	1.086	1.086	22	44	56	49	47	84	66	40	81	103	94	65	107	66	55	59	48
6	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	7.766	7.766	8.335	233	334	596	545	334	759	541	243	464	508	600	312	647	658	345	453	763
7	Sự nghiệp Quốc phòng	25.312	25.312	25.730	1.420	1.453	1.371	1.634	1.365	1.715	1.457	1.370	1.294	1.299	1.471	1.379	1.960	1.709	1.384	1.710	1.738
8	Sự nghiệp An ninh	16.211	16.211	16.322	642	864	792	1.198	780	1.336	918	780	642	642	918	780	1.754	1.336	780	1.336	825
9	Sự nghiệp Kinh tế	7.223	7.223	9.183	556	895	573	536	443	1.160	450	350	407	400	440	482	340	460	482	260	949
10	Chi khoa học công nghệ	255	230	255	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
11	Chi đặc thù các hội	2.006	2.006	2.006	118	118	118	118	118	118	118	118	118	118	118	118	118	118	118	118	118
12	Chi khắc phục vụ thu gom rác	18.607		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Chi Khác	2.115	1.057	2.054	102	114	112	125	107	149	118	108	107	112	117	109	152	131	110	127	152
14	Chi Thi đua khen thưởng	1.069	855	1.037	52	57	57	63	54	75	60	54	54	56	59	55	77	66	56	64	77
15	Chi mua sắm sửa chữa	2.311	2.286	3.570	221	149	196	133	196	140	197	239	173	186	333	199	213	147	366	148	331
II	**Dự phòng**	**4.296**	**1.289**	**4.172**	**208**	**231**	**228**	**254**	**217**	**302**	**240**	**219**	**216**	**227**	**239**	**222**	**310**	**266**	**223**	**259**	**311**
	Tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động	4.791		4.201	*222*	*237*	*240*	*245*	*236*	*266*	*248*	*234*	*247*	*257*	*260*	*244*	*282*	*253*	*240*	*259*	*237*